

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		312.144.144.659	293.207.151.843
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.863.092.826	12.639.228.377
1 Tiền	111	V.1.	3.863.092.826	12.639.228.377
2 Các khoản tương đương tiền	112			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.117.285.767	144.285.599.372
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	71.267.979.878	82.193.888.758
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	72.319.034.723	61.692.367.153
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	530.271.166	399.343.461
IV Hàng tồn kho	140		158.118.424.973	130.402.094.342
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	158.118.424.973	130.402.094.342
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		6.045.341.093	5.880.229.752
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		838.399.882	1.214.644.455
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.476.774.697	1.177.045.991
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	3.730.166.514	3.488.539.306
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		23.172.294.107	25.722.634.037
II Tài sản cố định	220		16.209.577.605	16.945.694.721
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	10.594.839.276	10.552.780.691
- Nguyên giá	222		21.507.928.820	20.855.290.240
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.913.089.544)	(10.302.509.549)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.4.	2.525.938.911	2.729.733.660
- Nguyên giá	225		4.891.074.000	4.891.074.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.365.135.089)	(2.161.340.340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	3.088.799.418	3.663.180.370
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.872.246.033	3.872.246.033
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.4	3.600.000.000	3.600.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.6	272.246.033	272.246.033
V Tài sản dài hạn khác	260		3.090.470.469	4.904.693.283
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	2.404.323.679	2.260.636.493
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12		-
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.2.5	686.146.790	2.644.056.790
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		335.316.438.766	318.929.785.880

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		259.996.794.005	245.783.046.284
I Nợ ngắn hạn	310		247.718.374.581	233.674.264.861
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	79.855.251.820	80.994.318.430
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.7	84.572.726.177	65.834.252.478
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.8	69.152.429.846	74.255.508.986
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	3.885.480.799	2.261.468.793
5 Phải trả người lao động	315		2.652.335.040	2.742.722.631
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	1.500.008.778	2.870.261.449
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	5.453.643.813	4.056.799.221
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13.	646.498.308	658.932.873
II Nợ dài hạn	330		12.278.419.424	12.108.781.423
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	3.606.879.307	3.873.496.667
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		137.984.756	137.984.756
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	V.2.9	8.533.555.361	8.097.300.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		75.319.644.761	73.146.739.596
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	75.319.644.761	73.146.739.596
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.750.000.000	8.750.000.000
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		4.454.392.771	4.454.392.771
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		538.396.036	538.396.036
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.576.855.954	4.403.950.789
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2 Nguồn kinh phí	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		335.316.438.766	318.929.785.880

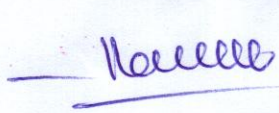
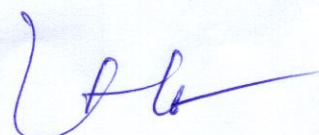
Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Công ty cổ phần Sông Đà 207

Tổng giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng


Tạ Thị Giang

Phạm Đình Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý I Năm 2010

Đơn vị tính: VND

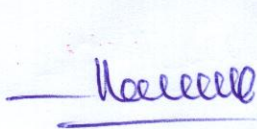
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2010	Năm 2009
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	82.091.849.335	186.474.673.506
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.		
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	VI.17.	82.091.849.335	186.474.673.506
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	73.306.247.353	162.375.625.525
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.785.601.982	24.099.047.981
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	171.880.780	937.657.404
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	2.541.591.003	5.766.423.449
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.541.591.003	5.766.423.449
8 Chi phí bán hàng	24			
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.9	3.899.491.065	12.025.631.362
10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.516.400.694	7.244.650.574
11 Thu nhập khác	31			87.945.774
12 Chi phí khác	32			
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	87.945.774
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.516.400.694	7.332.596.348
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	341.447.929	1.046.579.189
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.21.		152.929.762
17 Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.174.952.765	6.133.087.397
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		395	1.794
19 Lợi nhuận năm trước chuyển sang			4.403.950.789	5.693.789.496
20 Các khoản giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế			(2.047.600)	(7.422.926.104)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				(2.067.730.569)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính				(285.065.179)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(570.130.356)
Chia cổ tức				(4.500.000.000)
Giảm khác			(2.047.600)	
21 Lợi nhuận lũy kế			6.576.855.954	4.403.950.789

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010

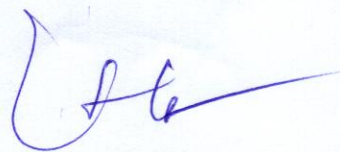
Công ty cổ phần Sông Đà 207

Lập biểu

Kế toán trưởng



Tạ Thị Giang



Phạm Đình Hiệp



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2.516.400.694	7.332.596.348
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		814.374.744	3.675.068.230
- Chi phí lãi vay	6		2.541.591.003	5.766.423.449
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		5.872.366.441	16.774.088.027
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		168.313.605	(117.337.821.642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.716.330.631)	(13.952.582.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.183.176.330	86.366.907.534
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		232.557.387	2.318.512.190
- Tiền lãi vay phải trả	13		(2.541.591.003)	(5.770.056.811)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(313.677.728)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.295.594.000	1.804.721.369
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(633.160.862)	(11.976.061.316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.139.074.733)	(42.085.970.826)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78.257.628)	(6.131.122.396)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		171.880.780	937.657.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		93.623.152	(5.193.464.992)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			33.750.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46.326.699.878	167.181.997.448
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.488.270.539)	(137.411.374.737)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(244.113.309)	(903.197.846)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(325.000.000)	(3.567.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.730.683.970)	59.049.624.865
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8.776.135.551)	11.770.189.047
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.639.228.377	869.039.330
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	3.863.092.826	12.639.228.377

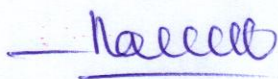
Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010

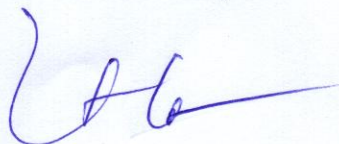
Công ty cổ phần Sông Đà 207

Tổng giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng





Tạ Thị Giang

Phạm Đình Hiệp



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 207 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 207 – Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập theo quyết định số 14/TCT- TCĐT ngày 04 tháng 08 năm 2003 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Sông Đà. Xí nghiệp Sông Đà 207 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 207 theo quyết định số 04 CT/HĐQT ngày 29/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2 về việc thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015669 ngày 29/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 25/01/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 29/10/2007;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 05/08/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/09/2008;

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 ngày 03/08/2009;

Công ty có 2 chi nhánh:

Chi nhánh Phát triển Xây dựng Dân dụng thành lập theo Quyết định số 19CT/HĐQT ngày 18 tháng 07 năm 2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh Phát triển Xây dựng dân dụng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0113018864 ngày 06 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Địa chỉ tại: số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Theo quyết định số 32/2009/QĐ-207 ngày 16 tháng 7 năm 2009 của hội đồng quản trị về việc đổi tên chi nhánh Phát triển Xây dựng Dân dụng thành chi nhánh Hà Nội.

Chi nhánh Nha Trang thành lập theo Quyết định số 20CT/HĐQT ngày 01 tháng 07 năm 2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 về việc thành lập Chi nhánh Nha Trang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0102150565-003 ngày 07 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hoà cấp. Địa chỉ tại: số 100/6A Trần Phú phường Lập Thợ thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hoà.

Trong năm 2009, Chi nhánh Xây dựng công nghiệp đã được tách ra để thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà HTC theo Quyết định 22CT/HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2009 của hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 207.

Trong năm 2007, Công ty đã trở thành Công ty đại chúng và được lưu trong danh sách các Công ty đại chúng của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của công ty là: **55.000.000.000** đồng (Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và xây dựng hạ tầng đô thị;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng công trình thủy lợi: đê đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

- Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Sản xuất, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách và vận tải đường bộ;
- Lập và thực hiện các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp. Tư vấn, lập hồ sơ dự thầu, đấu thầu trong lĩnh vực xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn quản lý và điều hành các dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ đấu giá, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Quản lý khu đô thị, khu nhà ở, văn phòng, khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính);
- Dịch vụ uỷ thác đầu tư.

Địa chỉ: 162A Nguyễn Tuân - Phường Nhân Chính - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84-04) 3558 5985 Fax: (84-04) 3558 6918

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán của Tổng Công ty Sông Đà.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	2 - 6

3.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là chiếc cần trục tháp Potain Model Mc175B P16A, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê.

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao T<năm>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	1 - 5

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**6.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình, chi phí kiểm toán năm 2009 đã thực hiện nhưng chưa phát hành hoá đơn. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các Biên bản nghiệm thu, phiếu giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng chợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của công ty được trích lập bằng 3% quỹ lương nộp bảo hiểm xã hội theo Quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 về việc trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu xây lắp, doanh thu dịch vụ vận chuyển, doanh thu cho thuê máy và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển và cho thuê máy được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

14.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây lắp và bán vật tư.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 03 năm tiếp theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ và Công văn số 5241/CT-HTr ngày 02/05/2008 của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Năm 2010 là năm thứ 2 Công ty được áp dụng giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với các hoạt động sản xuất chính.

Thuế khác

Các loại thuế phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp thuế theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

5. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	16.800.580.896	3.505.249.536	254.329.108	295.130.700	20.855.290.240
Mua trong năm		652.638.580			652.638.580
Đầu tư XD CB hoàn thành		-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
Bản giao CN XD công nghiệp		-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	16.800.580.896	4.157.888.116	254.329.108	295.130.700	21.507.928.820
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	9.422.566.457	708.554.425	128.753.519	42.635.148	10.302.509.549
Khấu hao trong năm	411.735.240	159.597.582	16.137.171	23.110.002	610.579.995
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	9.834.301.697	868.152.007	144.890.690	65.745.150	10.913.089.544
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	7.378.014.439	2.796.695.111	125.575.589	252.495.552	10.552.780.691
Số dư ngày 31/03/2010	6.966.279.199	3.289.736.109	109.438.418	229.385.550	10.594.839.276

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

6. Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
Chi phí mua xe ô tô Inlova		574.380.952		
Công trình Chung cư cao cấp Bãi Dường	3.088.799.418	3.088.799.418		
Tổng cộng	3.088.799.418	3.663.180.370		
7. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>2.404.323.679</i>	<i>2.260.636.493</i>		
Cơ quan Công ty	380.772.889	162.144.302		
Chi nhánh Nha Trang	2.023.550.790	2.098.492.191		
Tổng cộng	2.404.323.679	2.260.636.493		
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>79.073.250.014</i>	<i>79.968.203.315</i>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	79.073.250.014	79.968.203.315		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>782.001.806</i>	<i>1.026.115.115</i>		
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	782.001.806	1.026.115.115		
Tổng cộng	79.855.251.820	80.994.318.430		
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2009	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2010
Thuế GTGT đầu ra	1.279.925.219	1.214.288.356		2.494.213.575
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	732.901.461	341.447.929		1.074.349.390
Thuế thu nhập cá nhân	248.642.113	92.846.355	24.570.634	316.917.834
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.261.468.793	1.652.582.640	28.570.634	3.885.480.799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

10. Chi phí phải trả		31/03/2010	01/01/2010
		VND	VND
<i>Cơ quan Công ty</i>		524.431.455	1.131.015.019
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>		975.577.323	1.739.246.430
Tổng cộng		1.500.008.778	2.870.261.449
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/03/2010	01/01/2010
		VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>		614.986.239	698.287.720
<i>Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN</i>		93.378.641	
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>		4.745.278.933	3.358.511.501
Cơ quan Công ty		3.048.370.803	2.588.323.626
Chi nhánh Hà Nội		1.518.830.095	765.358.414
Chi nhánh Nha Trang		178.078.035	4.829.461
Tổng cộng		5.453.643.813	4.056.799.221
12. Vay và nợ dài hạn		31/03/2010	01/01/2010
	Lãi suất/01 năm	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>		3.025.408.320	3.292.025.680
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy	12,00%	3.025.408.320	3.292.025.680
<i>Nợ dài hạn</i>		581.470.987	581.470.987
Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	12,12%	581.470.987	581.470.987
Tổng cộng		3.606.879.307	3.873.496.667

Các khoản nợ thuê tài chính:

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm nay		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	290.735.656	46.622.347	244.113.309

13. Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/03/2010
Quỹ đầu tư phát triển	4.454.392.771	-	-	4.454.392.771
Quỹ dự phòng tài chính	538.396.036	-	-	538.396.036
Quỹ khác thuộc vốn chủ SH	-	-	-	-
Tổng cộng	4.992.788.807	-	-	4.992.788.807

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2008	-	-	-	
Tăng vốn trong năm trước	30.000.000.000	-	4.821.817.131	34.821.817.131
Lãi trong năm trước	-	-	5.457.425.860	5.457.425.860
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(4.585.453.495)	(4.585.453.495)
Số dư tại ngày 31/12/2008	30.000.000.000	-	5.693.789.496	35.693.789.496
Tăng vốn trong năm nay	25.000.000.000	8.750.000.000	-	33.750.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	6.133.087.397	6.133.087.397
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(7.422.926.104)	(7.422.926.104)
Số dư tại ngày 31/12/2009	55.000.000.000	8.750.000.000	4.403.950.789	68.153.950.789
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	2.174.952.765	2.174.952.765
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(2.047.600)	(2.047.600)
Số dư tại ngày 31/03/2010	55.000.000.000	8.750.000.000	6.576.855.954	70.326.855.954
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/03/2010	01/01/2010
			VND	VND
Vốn góp của Nhà nước			-	-
Vốn góp của các đối tượng khác			55.000.000.000	55.000.000.000
Cộng			55.000.000.000	55.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I /2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	55.000.000.000	55.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	55.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.500.000.000

d) Cổ phiếu

31/03/2010

01/01/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I /2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.174.952.765	6.133.087.397
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.174.952.765	6.133.087.397
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.500.000	3.417.808
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	395	1.794
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I /2010	Năm 2009
	VND	VND
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>16.058.145</i>	<i>3.105.430.365</i>
Cơ quan Công ty	16.058.145	3.105.430.365
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>-</i>	<i>242.872.727</i>
Cơ quan Công ty		242.872.727
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>82.075.791.190</i>	<i>183.126.370.414</i>
Cơ quan Công ty	75.264.194.096	141.495.714.771
Chi nhánh Hà Nội	6.811.597.094	33.493.172.760
Chi nhánh Xây dựng Công nghiệp	-	8.137.482.883
Tổng cộng	82.091.849.335	186.474.673.506
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I /2010	Năm 2009
	VND	VND
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng cộng	-	-
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I /2010	Năm 2009
	VND	VND
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá</i>	<i>16.058.145</i>	<i>3.105.430.365</i>
Cơ quan Công ty	16.058.145	3.105.430.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

<i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	-	242.872.727
Cơ quan Công ty	-	242.872.727
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>	82.075.791.190	183.126.370.414
Cơ quan Công ty	75.264.194.096	141.495.714.771
Chi nhánh Hà Nội	6.811.597.094	33.493.172.760
Chi nhánh Xây dựng Công nghiệp	-	8.137.482.883
Tổng cộng	82.091.849.335	186.474.673.506
18. Giá vốn hàng bán	Quý I /2010	Năm 2009
	VND	VND
<i>Giá vốn của hàng hoá đã bán</i>	16.822.819	2.835.455.095
Cơ quan Công ty	16.822.819	2.835.455.095
<i>Giá vốn cung cấp dịch vụ</i>	-	226.497.658
Cơ quan Công ty	-	226.497.658
<i>Giá vốn hợp đồng xây dựng</i>	73.289.424.534	159.313.672.772
Cơ quan Công ty	67.531.907.228	122.718.046.019
Chi nhánh Hà Nội	5.757.517.306	29.434.405.186
Chi nhánh Xây dựng Công nghiệp	-	7.161.221.567
Tổng cộng	73.306.247.353	162.375.625.525
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I /2010	Năm 2009
	VND	VND
<i>Lãi tiền gửi</i>	171.880.780	937.657.404
Tổng cộng	171.880.780	937.657.404
20. Chi phí tài chính	Quý I /2010	Năm 2009
	VND	VND
<i>Lãi tiền vay</i>	2.541.591.003	5.766.423.449
Tổng cộng	2.541.591.003	5.766.423.449
21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I /2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	82.263.730.115	187.500.276.684
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	79.725.678.445	180.153.246.352
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.538.051.670	7.347.030.332
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu chịu thuế	634.512.918	1.836.757.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	293.064.989	790.178.394
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	341.447.929	1.046.579.189
Tổng cộng	341.447.929	1.046.579.189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

VIII Những thông tin khác

1.1 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm	Quý I /2010 VND	Năm 2009 VND
Lương	434.031.534	939.392.861
Tổng cộng	434.031.534	939.392.861
2. Những thông tin khác		
2.1 Phải thu của khách hàng	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Cơ quan Công ty	61.544.673.432	73.623.821.716
Chi nhánh Hà Nội	9.723.306.446	8.570.067.042
Tổng cộng	71.267.979.878	82.193.888.758
2.2 Trả trước cho người bán	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Cơ quan Công ty	70.006.606.523	58.264.774.017
Chi nhánh Hà Nội	1.887.059.700	2.808.237.226
Chi nhánh Nha Trang	425.368.500	619.355.910
Tổng cộng	72.319.034.723	61.692.367.153
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Tạm ứng</i>	<i>1.138.593.124</i>	<i>1.126.332.656</i>
Cơ quan Công ty	682.373.439	755.147.315
Chi nhánh Hà Nội	359.402.077	299.797.472
Chi nhánh Nha Trang	96.817.608	71.387.869
<i>Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>2.591.573.390</i>	<i>2.362.206.650</i>
Tổng cộng	3.730.166.514	3.488.539.306
2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	3.600.000.000	3.600.000.000
Tổng cộng	3.600.000.000	3.600.000.000
2.5 Tài sản dài hạn khác	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>686.146.790</i>	<i>2.644.056.790</i>
Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Cầu Giấy	686.146.790	2.644.056.790
Tổng cộng	686.146.790	2.644.056.790
2.6 Đầu tư dài hạn khác	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I Năm 2010

(tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác	272.246.033	272.246.033
Tổng cộng	272.246.033	272.246.033
2.7 Phải trả người bán	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi nhánh Hà Nội	2.788.717.354	4.497.378.651
Chi nhánh Nha Trang	10.299.213.080	10.203.549.347
Tổng cộng	84.572.726.177	65.834.252.478
2.8 Người mua trả tiền trước	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cơ quan Công ty	63.554.577.196	68.657.656.336
Chi nhánh Hà Nội	5.597.852.650	5.597.852.650
Tổng cộng	69.152.429.846	74.255.508.986
2.9 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cơ quan Công ty	8.533.555.361	8.097.300.000
Tổng cộng	8.533.555.361	8.097.300.000
2.10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2010	Năm 2009
	VND	VND
Cơ quan Công ty	2.976.942.983	9.199.531.546
Chi nhánh Hà Nội	470.666.036	1.563.724.666
Chi nhánh Xây dựng Công nghiệp	0	546.844.117
Chi nhánh Nha Trang	451.882.046	715.531.033
Tổng cộng	3.899.491.065	12.025.631.362
2.11 Thu nhập khác	Quý I/2010	Năm 2009
	VND	VND
Cơ quan Công ty		87.945.774
Điều chỉnh công nợ phải trả cho các đội công trình Văn Quán		87.945.774
Tổng cộng	-	87.945.774

1.2 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 207 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Công ty cổ phần Sông Đà 207

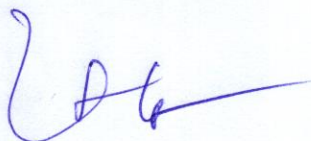
Tổng giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Tạ Thị Giang



Phạm Đình Hiệp



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Dũng